

CÔNG TY
CÓ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG
Số: 164 CBTT-HDQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: **Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng**

Trụ sở chính: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại: 0210 3862644

Người Công bố thông tin: Ông **Lê Văn Thắng** - Tổng giám đốc Công ty;

Địa chỉ: Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng, phường Bến Gót, Việt Trì, Phú Thọ;

Điện thoại: 0913.061.744

Loại thông tin công bố: Định kỳ


Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2020
- Bản giải trình chênh lệch lợi nhuận

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 29/03/2021 tại đường dẫn: <http://shalumi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật 



Lê Văn Thắng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÔM SÔNG HỒNG**

Số: 42. /

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phủ Thọ, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng
Địa chỉ trụ sở chính: Phường Bến Gót, Thành Phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ
Mã chứng khoán: NSH

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính do Kiểm toán lập năm 2019 và 2020.

Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng, xin giải trình về sự chênh lệch (Trên 10%) lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong hai BCTC trên như sau:

Năm 2020 lợi nhuận trước thuế của công ty cổ phần nhôm Sông Hồng tăng so với năm 2019 là 2,7 tỷ, nguyên nhân chủ yếu do công tác quản trị nguồn vốn và chi phí có hiệu quả tốt hơn năm trước nên chi phí lãi vay năm 2020 giảm 2,6 tỷ, chi phí quản lý cũng giảm gần 1 tỷ so với năm 2019.

Trên đây là các nguyên nhân công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS: để b/c;
- Ban GD
- Lưu VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Thắng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng (“Công ty”) tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo QĐ số 398/QĐ-BXD ngày 1/4/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty có 12 lần thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600213532 thay đổi lần thứ 12 ngày 06/07/2020.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm linh sáu tỷ chín trăm ba mươi tư triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn), tương đương 20.693.437 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Chi nhánh: Chi nhánh Công ty CP Nhôm Sông Hồng tại Hà Nội (Chi nhánh tạm ngừng hoạt động từ ngày 25/05/2020 theo Giấy xác nhận số 246357/20 của Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Thời gian tạm ngừng theo đăng ký là từ ngày 25/05/2020 đến ngày 24/05/2021).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và Kinh doanh nhôm các loại và các hoạt động khác.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có thêm sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Quỳnh Thu	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Nguyễn Minh Kế	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Đào Vĩnh Long	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12/06/2020
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12/06/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, VN

Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Nguyễn Duy Ngân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12/06/2020

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Khiêm	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Nguyễn Ngọc Chiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thắng	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Tiến Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Vịnh Long	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc tài chính	
Ông Trịnh Hoàng Anh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 22/02/2021
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Trưởng phòng Tài chính kế toán	Bổ nhiệm ngày 22/02/2021

Người đại diện trước pháp luật của Công ty: Bà Phạm Thị Quỳnh Thu.**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG

Địa chỉ: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, VN

sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Phủ Thọ, ngày 27 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng



Số: 220 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng được lập ngày 27 tháng 03 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích

hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0726-2018-133-1

Kiểm toán viên

Phạm Thị Tuyên
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 1474-2021-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		670.137.373.111	615.168.746.274
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.943.136.764	1.801.052.866
111	1. Tiền		1.943.136.764	1.801.052.866
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		134.943.917.236	116.514.004.635
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	117.118.178.505	101.836.735.103
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.452.215.598	3.333.650.158
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	4.331.214.556	4.331.214.556
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	10.978.829.292	7.948.925.533
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(936.520.715)	(936.520.715)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	513.386.107.904	478.753.261.553
141	1. Hàng tồn kho		513.386.107.904	478.753.261.553
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.864.211.207	18.100.427.220
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14.a	19.863.430.421	17.494.174.844
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	780.786	606.252.376
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		181.463.533.487	190.183.222.780
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		32.500.000	32.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.B	32.500.000	32.500.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		162.051.435.723	183.419.584.431
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	160.680.410.232	181.893.514.032
222	- Nguyên giá		327.203.975.991	337.699.111.849
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(166.523.565.759)	(155.805.597.817)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	1.371.025.491	1.526.070.399
225	- Nguyên giá		1.550.449.091	1.550.449.091
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(179.423.600)	(24.378.692)
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	327.889.092	3.348.615.537
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		327.889.092	3.348.615.537
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.483.600.000	1.483.600.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		750.000.000	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.233.600.000)	(1.483.600.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		19.051.708.672	3.382.522.812
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14.b	19.051.708.672	3.382.522.812
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		851.600.906.598	805.351.969.054

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		610.665.108.540	568.101.659.193
310	I. Nợ ngắn hạn		605.836.089.124	563.570.645.899
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	82.926.940.206	64.131.561.548
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		581.299.487	279.728.193
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.184.095.303	204.931.690
314	4. Phải trả người lao động		1.778.598.308	1.547.093.433
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.289.947.181	1.265.736.848
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18.a	1.022.247.788	1.582.652.287
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.a	511.783.747.181	493.388.227.033
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.269.213.670	1.170.714.867
330	II. Nợ dài hạn		4.829.019.416	4.531.013.294
337	1. Phải trả dài hạn khác	18.b	2.030.838.250	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19.b	2.798.181.166	4.531.013.294
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		240.935.798.058	237.250.309.861
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	240.935.798.058	237.250.309.861
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		206.934.370.000	206.934.370.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		206.934.370.000	206.934.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		980.391.200	980.391.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		15.986.843.189	14.486.843.189
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.034.193.669	14.848.705.472
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		13.144.569.169	13.144.569.169
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.889.624.500	1.704.136.303
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		851.600.906.598	805.351.969.054

Người lập biểu



Cao Thị Thu Hiền

Phú Thọ, ngày 27 tháng 03 năm 2021
 Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Thị Bích Thủy



Tổng Giám đốc

Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	858.887.884.722	940.898.849.717
02	2. Các khoản giảm trừ	22	3.421.959	3.558.627.898
02b	- Hàng bán bị trả lại		-	3.558.627.898
02c	- Giảm giá hàng bán		-	-
02d	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp		3.421.959	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		858.884.462.763	937.340.221.819
11	4. Giá vốn hàng bán	23	804.495.573.610	884.574.641.428
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		54.388.889.153	52.765.580.391
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	291.321.003	1.458.013.235
22	7. Chi phí tài chính	25	38.307.991.414	41.223.679.421
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		37.437.102.876	41.009.176.735
24	8. Chi phí bán hàng	27	4.891.168.460	4.614.962.454
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.026.741.146	8.013.257.975
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		4.454.309.136	371.693.776
31	11. Thu nhập khác	29	719.913.275	1.830.383.976
32	12. Chi phí khác	30	242.779.458	15.248.198
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		477.133.817	1.815.135.778
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		4.931.442.953	2.186.829.554
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	1.041.818.453	482.693.251
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		3.889.624.500	1.704.136.303
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	187,96	72,49

Người lập biểu



Cao Thị Thu Hiền

Phú Thọ, ngày 27 tháng 03 năm 2021

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc



Lê Văn Phang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	4.931.442.953	2.186.829.554
	2. Điều chỉnh cho các khoản	51.656.998.125	55.524.715.325
02	- Khấu hao tài sản cố định	14.030.388.488	14.629.212.005
03	- Các khoản dự phòng	750.000.000	342.045.573
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	45.647.839	(1.600.509)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(606.141.078)	(454.118.479)
06	- Chi phí lãi vay	37.437.102.876	41.009.176.735
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	56.588.441.078	57.711.544.879
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(18.429.912.601)	104.855.880.570
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(34.632.846.351)	(26.643.635.912)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	25.189.265.772	(66.863.246.904)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(18.038.441.437)	(4.556.513.071)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		
14	- Tiền lãi vay đã trả	(38.461.313.209)	(40.898.352.743)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(322.024.545)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	98.498.803	(68.986.820)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(27.686.307.945)	23.214.665.455
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(3.257.503.480)	(8.107.418.697)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	13.930.909.091	35.000.000
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		979.169.292
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(100.000.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	606.141.078	454.118.479
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	11.179.546.689	(6.639.130.926)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	900.155.591.779	1.023.921.654.552
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(883.272.103.759)	(1.043.055.466.088)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(220.800.000)	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	16.662.688.020	(19.133.811.536)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	155.926.764	(2.558.277.007)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.801.052.866	4.357.017.032
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(13.842.866)	2.312.841
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.943.136.764	1.801.052.866

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Phú Thọ, ngày 27 tháng 03 năm 2021
Trưởng phòng TC-KT

Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020***(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng (“Công ty”) tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo QĐ số 398/QĐ-BXD ngày 1/4/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty có 12 lần thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600213532 thay đổi lần thứ 12 ngày 06/07/2020.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 06/07/2020 là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm lẻ sáu tỷ, chín trăm ba tư triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn) tương đương 20.693.437 CP, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Số lượng cán bộ công nhân viên công ty đến thời điểm 31/12/2020 là: 357 người

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Chi nhánh: Chi nhánh Công ty CP Nhôm Sông Hồng tại Hà Nội (Chi nhánh tạm ngừng hoạt động từ ngày 25/05/2020 theo Giấy xác nhận số 246357/20 của Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Thời gian tạm ngừng theo đăng ký là từ ngày 25/05/2020 đến ngày 24/05/2021).

Công ty có các chi nhánh sau:

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn kim loại và quặng các loại;
- Đại lý (Chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa);

- Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng; Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị, công nghiệp; xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình bưu chính, viễn thông, đường dây điện cao, hạ thế, trạm biến áp dưới 35 kv;
- Gia công, lắp đặt các loại cấu kiện chi tiết phục vụ xây dựng, trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Tư vấn đầu tư các dự án;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, lữ hành trong nước, kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Khai thác sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị phục vụ công nông lâm nghiệp, thủy hải sản, thức ăn chăn nuôi, phân bón các loại.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi

nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản

phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định, hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao đơn vị áp dụng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	4 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	175.333.369	168.189.336
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.767.803.395	1.632.863.530
	1.943.136.764	1.801.052.866

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	13.917.462.394	17.876.219.120
Công ty cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công	25.805.406.276	22.721.445.346
Công ty CPĐT Công nghệ Ngôi sao Châu á	13.489.832.449	4.044.816.771
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Xuân Tiến	5.771.097.206	6.223.744.567
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Ngân	8.479.444.874	15.153.251.000
Công ty TNHH AE	2.488.058.228	1.960.261.495
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Thọ Sơn	4.550.000.000	7.500.000.000
Công ty TNHH thương mại Đông Quang	3.767.700.250	3.799.900.320
Công ty cổ phần thương mại Thành Hiền	1.799.278.303	4.725.392.839
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng CLD Phú Quốc	1.567.396.306	1.696.922.620
Công ty Cổ phần Nhôm Đô Thành	7.501.079.000	-
Công ty TNHH Nhôm Việt ý	7.373.288.182	-
Các khách hàng khác	20.608.135.037	16.134.781.025
	117.118.178.505	101.836.735.103

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
RUSSAL METALS PTE. LTD	2.753.048.430	2.816.012.430
Cty TNHH MTV TM Kỹ thuật Cơ Khí Phú Gia Việt	259.550.000	259.550.000
	336.617.168	-
FOSHANHEHONG TRADING DEVELOPMENT CO.,LTD		
Các khách hàng khác	103.000.000	258.087.728
Cộng	3.452.215.598	3.333.650.158

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần xây dựng Sông Hồng 26	4.331.214.556	-	4.331.214.556	-
	4.331.214.556	-	4.331.214.556	-

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	10.978.829.292		7.948.925.533	-
Tạm ứng	1.028.920.947	-	1.064.552.727	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.948.621.198	-	3.005.597.432	-
Phải thu khác ngắn hạn	5.001.287.147	-	3.878.775.374	-
b. Dài hạn	32.500.000	-	32.500.000	-
Ký quỹ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH Công thương VN	32.500.000	-	32.500.000	-
	11.011.329.292	-	7.981.425.533	-

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Hoàng Gia	334.925.142	-	334.925.142	-
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật Cơ Khí Phú Gia Việt	259.550.000	-	259.550.000	-
DAI KOKU SHOUKOU Co.,LTD... (Nhật)	99.465.776	-	99.465.776	-
Cửa hàng Kim quý (CNHN)	105.395.498	-	105.395.498	-
Cửa hàng Nhôm Nguyễn Phan (CNHN)	137.184.299	-	137.184.299	-
	936.520.715	-	936.520.715	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	120.979.909.852		109.484.292.755	
Công cụ, dụng cụ	15.595.216.215		18.322.899.393	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.937.318.344		24.766.093.908	
Thành phẩm	337.273.889.261		326.179.975.497	
Hàng hoá	19.599.774.232		-	
	513.386.107.904	-	478.753.261.553	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phụ tùng tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	81.692.615.579	251.611.019.717	4.141.154.189	254.322.364	337.699.111.849
Số tăng trong năm	285.329.478	4.397.718.629	1.519.272.727	75.909.091	6.278.229.925
- Mua sắm mới	-	1.348.668.873	1.519.272.727	75.909.091	2.943.850.691
- Đầu tư XDCB hoàn thành	285.329.478	3.049.049.756			3.334.379.234
- Khác	-				-
Giảm trong năm	16.773.365.783	-	-	-	16.773.365.783
- Thanh lý, nhượng bán	16.773.365.783				16.773.365.783
- Khác					-
Số dư cuối năm	65.204.579.274	256.008.738.346	5.660.426.916	330.231.455	327.203.975.991
Hao mòn TSCĐ					
Số dư đầu năm	31.137.340.351	120.305.067.579	4.141.154.189	222.035.698	155.805.597.817
Số tăng trong năm	3.192.539.420	10.636.505.146	37.658.024	8.640.990	13.875.343.580
- Khác					-
Giảm trong năm	3.157.375.638	-	-	-	3.157.375.638
- Thanh lý, nhượng bán	3.157.375.638				3.157.375.638
- Khác					-
Số dư cuối năm	31.172.504.133	130.941.572.725	4.178.812.213	230.676.688	166.523.565.759
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	50.555.275.228	131.305.952.138	-	32.286.666	181.893.514.032
Số cuối năm	34.032.075.141	125.067.165.621	1.481.614.703	99.554.767	160.680.410.232

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 153.766.335.123 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 68.883.500.159 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải (*) VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	1.550.449.091	1.550.449.091
Số tăng trong năm	-	-
- Mua trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.550.449.091	1.550.449.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	24.378.692	24.378.692
Số tăng trong năm	155.044.908	155.044.908
- Khấu hao trong năm	155.044.908	155.044.908
Số giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	179.423.600	179.423.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	1.526.070.399	1.526.070.399
Tại ngày cuối năm	1.371.025.491	1.371.025.491

(*): là giá trị 2 xe ô tô thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công thương Việt nam (xe ô tô 30G-015.78 và xe ô tô 29H-316.07)

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hệ thống xử lý khói lò đúc	-	2.984.482.199
- Sửa chữa khu tập thể CB CNV	-	364.133.338
- DA nhà ở công ty 26	327.889.092	
	327.889.092	3.348.615.537

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÓM SÔNG HỒNG

Phố Hồng Hà, P. Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	1.483.600.000	-	1.483.600.000	-	1.483.600.000
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng	1.483.600.000	-	1.483.600.000	-	1.483.600.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	750.000.000	-	750.000.000	-	750.000.000
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	750.000.000	-	750.000.000	-	-
Cộng	2.233.600.000		2.233.600.000		2.233.600.000

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2020 như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng	Phố Tiên Phú, Phường Cát Tiên, TP Việt Trì, Phú Thọ, VN	25,00%	25,00%	Xây lắp và KD vật liệu XD
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	15,00%	15,00%	Xây lắp và KD vật liệu XD

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	227.157.472	270.445.494
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định		369.916.862
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.593.091.126	15.037.734.528
- Chi phí khác	43.181.823	1.816.077.960
	19.863.430.421	17.494.174.844
b. Dài hạn		
- Chi phí thuê nhà xưởng	13.677.715.054	-
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.273.777.782	2.625.844.053
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	910.915.289	756.678.759
- Chi phí khác	1.189.300.547	-
	19.051.708.672	3.382.522.812

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Công nghiệp Jing Gong	2.048.411.220	2.048.411.220	1.831.063.980	1.831.063.980
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Ngân	9.805.920.480	9.805.920.480	17.738.264.500	17.738.264.500
Công ty TNHH TM & DV Hiên Sơn	2.567.867.250	2.567.867.250	3.655.016.800	3.655.016.800
Công ty Cổ phần Sản Xuất - Xuất nhập khẩu Thành Công	19.648.187.277	19.648.187.277	-	-
Cty TNHH Dầu Khí Hải Hải	3.255.490.855	3.255.490.855	1.883.629.815	1.883.629.815
Cty TNHH Thương Mại Đông Quang	2.888.244.728	2.888.244.728	590.317.279	590.317.279
Cty Cổ phần Việt Víc	8.008.252.880	8.008.252.880	-	-
Cty TNHH Nhôm Việt ý	2.214.631.056	2.214.631.056	-	-
Phải trả người bán khác	32.489.934.460	32.489.934.460	38.433.269.174	38.433.269.174
	82.926.940.206	82.926.940.206	64.131.561.548	64.131.561.548

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÓM SÔNG HỒNG

Phó Hồng Hà, P. Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm				Số cuối năm				Đơn vị tính: VND
	Số đầu năm		Số phát sinh		Số đầu năm		Số cuối năm		
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả	Số phải thu	Số phải trả	
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	204.931.690	4.558.589.825	1.029.302.240	-	-	3.734.219.275	-	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	604.669	-	1.137.557.834	1.137.557.834	604.669	-	-	-	
Thuế Xuất nhập khẩu	176.117	-	3.421.959	3.421.959	176.117	-	-	-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	605.471.590	-	1.041.818.453	-	-	-	436.346.863	-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	425.067.356	425.067.356	-	-	-	-	
Các loại thuế khác	-	-	16.529.165	3.000.000	-	-	-	13.529.165	
Cộng	606.252.376	204.931.690	7.182.984.592	2.598.349.389	780.786	4.184.095.303			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Lãi vay	2.289.947.181	1.265.736.848
Cộng	2.289.947.181	1.265.736.848

18. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	214.997.788	99.761.270
Các khoản phải trả, phải nộp khác	807.250.000	1.482.891.017
Cộng	1.022.247.788	1.582.652.287
b. Dài hạn	2.030.838.250	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.030.838.250	-
Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	3.053.086.038	1.582.652.287



CÔNG TY CỔ PHẦN NHÓM SÔNG HỒNG

Phố Hồng Hà, P. Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

NỘI DUNG	Số cuối năm		Số phát sinh		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
16.a. Vay ngắn hạn	511.783.747.181	511.783.747.181	901.667.623.907	883.272.103.759	493.388.227.033	493.388.227.033	
- Vay ngắn hạn	509.271.715.053	28.751.751.022	36.239.768.128	16.221.032.128	8.733.015.022	8.733.015.022	
+ Vay ngắn hạn	483.031.996.159	483.031.996.159	865.427.855.779	867.051.071.631	484.655.212.011	484.655.212.011	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Thọ (1)	248.348.134.876	248.348.134.876	387.420.020.114	388.531.561.289	249.459.676.051	249.459.676.051	
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đền Hùng (2)	150.000.000.000	150.000.000.000	347.382.150.511	347.374.055.936	149.991.905.425	149.991.905.425	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phú Thọ (3)	62.940.623.918	62.940.623.918	92.889.221.404	99.180.376.908	69.231.779.422	69.231.779.422	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)	12.220.356.350	12.220.356.350	28.213.582.735	31.965.077.498	15.971.851.113	15.971.851.113	
Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (5)	9.522.881.015	9.522.881.015	9.522.881.015	-	-	-	
+ Vay cá nhân (6)	26.239.718.894	26.239.718.894	33.727.736.000	13.709.000.000	6.220.982.894	6.220.982.894	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.512.032.128	2.512.032.128	2.512.032.128	2.512.032.128	2.512.032.128	2.512.032.128	
Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (7)	912.040.128	912.040.128	912.040.128	1.112.040.128	1.112.040.128	1.112.040.128	
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Phú Thọ (8)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	-	-	
Đối tượng khác	1.399.992.000	1.399.992.000	1.399.992.000	1.399.992.000	1.399.992.000	1.399.992.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG

Phố Hồng Hà, P. Bến Gỗ, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

NỘI DUNG	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16.b. Vay dài hạn	2.798.181.166	2.798.181.166	1.000.000.000	2.732.832.128	4.531.013.294	4.731.013.294
- <i>Vay ngân hàng</i>	1.680.157.831	1.680.157.831	1.000.000.000	1.112.040.128	1.792.197.959	1.992.197.959
Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (7)	880.157.831	880.157.831		912.040.128	1.792.197.959	1.792.197.959
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Phú Thọ (8)	800.000.000	800.000.000	1.000.000.000	200.000.000		200.000.000
- <i>Vay cá nhân</i>	266.703.335	266.703.335	-	1.399.992.000	1.666.695.335	1.666.695.335
Các cá nhân khác (9)	266.703.335	266.703.335		1.399.992.000	1.666.695.335	1.666.695.335
- <i>Thuế tài chính (10)</i>	851.320.000	851.320.000	-	220.800.000	1.072.120.000	1.072.120.000
Công ty cho thuê Tài chính - Thuê xe Fortuner 30G -015.78	531.700.000	531.700.000		139.200.000	670.900.000	670.900.000
Công ty cho thuê Tài Chính - Thuê xe tài 29H-316.07	319.620.000	319.620.000		81.600.000	401.220.000	401.220.000
Cộng	514.581.928.347	514.581.928.347	902.667.623.907	886.004.935.887	497.919.240.327	498.119.240.327

6c. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	295.941.744	75.141.744	220.800.000	644.914.203	629.620.000
CỘNG	295.941.744	75.141.744	220.800.000	644.914.203	629.620.000

Thuyết minh chi tiết khoản vay

(1). Vay ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Phú Thọ

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/399147/HĐTD ngày 09/12/2020
 - Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 270.000.000.000 VND, bao gồm số dư nợ vay theo hợp đồng số 01/2019/399147/HĐTD ngày 22/11/2019
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
 - Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
 - Lãi suất vay được áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể trong từng thời năm.
 - Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2020 là: 248.348.134.876 VND.

(2). Vay ngân hàng TMCP Công thương- CN đền Hùng

- Hợp đồng tín dụng số 18.63.0012/2018-HĐCVHM/NHCT248-NHOMSONGHONG ngày 2/11/2018
 - Hợp đồng tín dụng số 74.0081/2019-HĐCVHM/NHCT248-NHOM SONG HONG ngày 31/12/2019
 - Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND, bao gồm dư vay theo hợp đồng số 18.63.0012/2018-HĐCVHM/NHCT248-NHOMSONGHONG ngày 2/11/2018
 - Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của bên vay.
 - Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 31/12/2020
 - Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng/ giấy nhận nợ
 - Lãi suất cho vay được ghi trên từng khế ước nhận nợ.
 - Biện pháp bảo đảm tiền vay:
 - + Ký quỹ số tiền 3.000.000.000 VND.
 - + Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp phát sinh giữa 2 bên đến thời điểm vay
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2020 là: 150.000.000.000 VND

(3). Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19/DN-DB/NHHM187 ngày 12/08/2019
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20/DN-DB/NHHM072 ngày 21/12/2020
 - Hạn mức cho vay là 65.000.000.000 VND, bao gồm số dư nợ vay theo hợp đồng số 19/DN-ĐB/NHHM187 ngày 12/08/2019.
 - Mục đích vay : Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh .
 - Thời hạn vay tối đa là 10 tháng/ lần giải ngân kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ
 - Lãi suất cho vay được thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ từng thời kỳ.
 - Biện pháp đảm bảo:
 - + Biện pháp bảo đảm tiền vay là các Bất động sản theo các Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ 3
 - + Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 10/MMTB/360 ngày 10/09/2010
 - + Số tiền thuộc tài khoản tiền gửi số 0361371729818 của Công ty CP Nhôm Sông Hồng

+ Dây chuyền sơn tĩnh điện năm 2017 theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 19/MMTB/187.05 ngày 10/09/2019.

+ Hàng tồn kho luân chuyển của công ty theo hợp đồng thế chấp số 19/HKT/187.06 ngày 10/09/2019

Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 62.940.623.918 VND

(4). Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 031220-4009422-01-SME ngày 08/12/2020

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.

- Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.

- Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

- Biện pháp đảm bảo:

+ Biện pháp bảo đảm tiền vay là các Bất động sản của bên thứ 3 và các biện pháp đảm bảo khác theo Hợp đồng thế chấp.

Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2020 là: 12.220.356.350 VND

(5). Ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội:

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 30200038 ngày 22/06/2020

- Hạn mức và các hình thức cấp tín dụng tương đương là: 10.000.000.000 VND

- Mục đích vay: Nhập khẩu hoặc mua nội địa nguyên liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.

- Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.

- Lãi suất cho vay: Áp dụng theo từng giai đoạn của Ngân hàng cộng biên độ 1,75% trở lên.

- Biện pháp đảm bảo:

+ Hợp đồng bảo lãnh ngày 22/06/2020 của Ông Lê Văn Thắng và Bà Phạm Thị Quỳnh Thu

+ Quyền sử dụng đất số BB 337856 tại Khu Xuân Mai, Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội

+ Sổ tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi tại bên vay, chứng chỉ VPBFC và các biện pháp đảm bảo khác theo Hợp đồng thế chấp

Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2020 là: 9.522.881.015 VND

(6) Vay cá nhân:

Là các khoản vay cán bộ công nhân viên trong công ty để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo lãi suất huy động của công ty từng thời kỳ theo thông báo.

- Số dư đến 31/12/2020 là: 26.239.718.894 VND

(7). Vay Ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội:

* Hợp đồng tín dụng có hạn mức số MBUS-H104/01 ngày 11/02/2015

- Hạn mức tín dụng là 565.000 USD.
- Mục đích sử dụng vốn vay để nhập khẩu và mua nội địa tài sản cố định (máy móc thiết bị).
- Thời hạn rút vốn vay được chia làm nhiều lần trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực.
- Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân.
- Lãi suất được tính trên cơ sở loại tiền đã giải ngân của khoản vay. Mức lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay và thế chấp Bất động sản nhà xưởng hoặc các công trình liên quan.

Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 929.902.884 VND; trong đó số dư nợ đến hạn trả: 557.941.764 VND

* Hợp đồng tín dụng có hạn mức số MMEUS-H107/46

- Hạn mức cho vay: 1.800.000.000 VND
- Mục đích sử dụng: Mua máy móc thiết bị
- Thời hạn rút vốn : 12 tháng kể từ ngày 11/10/2018
- Lãi suất: 7%/năm
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân, món vay giải ngân ngày 21/11/2018
- Kỳ hạn trả nợ: Lãi trả theo tháng; Gốc phải trả mỗi tháng bằng tổng dư nợ gốc tại thời điểm trả nợ chia cho thời gian trả nợ; số gốc trung bình: 29.508.197 VND
- Dư vay tại 31/12/2020: 862.295.075 VND, trong đó số dư nợ đến hạn trả: 354.098.364 VND

(8). Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Phú Thọ

- Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202000719 ngày 18/11/2020
- Số tiền vay: 1.000.000.000 VND
- Mục đích vay : Bù đắp và thanh toán tiền mua xe ô tô tải phục vụ cho hoạt động SXKD
- Thời hạn vay: 5 năm; Gốc vay được chia làm 5 kỳ hạn trả, bắt đầu từ 19/11/2021
- Lãi suất vay: 12 tháng đầu áp dụng lãi suất ưu đãi là 7%/năm, sau thời gian ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi từng thời kỳ
- Biện pháp đảm bảo:
 - + Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 2700LCL202000602 ngày 18/11/2020
 - + Tài sản hình thành trong tương lai là xe ô tô tải có mui nhãn hiệu Foton
- Dư vay tại 31/12/2020: 1.000.000.000 VND, trong đó số dư nợ đến hạn trả: 200.000.000 VND

(9). Vay dài hạn đối tượng khác

- Đây là khoản vay vốn các cá nhân thông qua Hợp đồng vay vốn ký giữa Công ty CP Nhôm Sông Hồng và các cá nhân cho vay.
- Thời hạn vay: trên 1 năm, tùy từng hợp đồng cụ thể
- Lãi suất vay: Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng từng thời kỳ
- Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là : 1.666.695.335 VND (Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.399.992.000 VND).

(10). Thuê tài chính dài hạn

Khoản thuê tài chính dài hạn của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng công thương Việt Nam để đầu tư mua ô tô Fortuner BKS Fortuner 30G -015.78 và xe tải Foton BKS 29H-316.07

Số dư tại ngày 31/12/2020: 851.320.000 VND

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	206.934.370.000	980.391.200	14.486.843.189	13.144.569.169	235.546.173.558
- Lãi trong năm trước	-	-	-	1.704.136.303	1.704.136.303
Số dư cuối năm trước	206.934.370.000	980.391.200	14.486.843.189	14.848.705.472	237.250.309.861
Số dư đầu năm nay	206.934.370.000	980.391.200	14.486.843.189	14.848.705.472	237.250.309.861
- Lãi (lỗ) trong kỳ này	-	-	-	3.889.624.500	3.889.624.500
- Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	-	-	1.500.000.000	(1.704.136.303)	(204.136.303)
Số dư cuối năm nay	206.934.370.000	980.391.200	15.986.843.189	17.034.193.669	240.935.798.058

(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2020.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	Số tiền (MG)	%	Số tiền (MG)	%
Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	19.083.520.000	9,22%	19.083.520.000	9,22%
Công ty CP Sản xuất - XNK Thành Công	50.918.910.000	24,61%	50.918.910.000	24,61%
Ông Nguyễn Minh Kế	28.972.900.000	14,00%	28.972.900.000	14,00%
Các đối tượng khác	107.959.040.000	52,17%	107.959.040.000	52,17%
	206.934.370.000	100,00%	206.934.370.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	206.934.370.000	206.934.370.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	206.934.370.000	206.934.370.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.693.437	20.693.437
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.693.437	20.693.437
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.693.437	20.693.437
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.693.437	20.693.437
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.693.437	20.693.437

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hàng hóa và dịch vụ	858.887.884.722	940.898.849.717
	858.887.884.722	940.898.849.717

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	-	3.558.627.898
- Thuế xuất nhập khẩu	3.421.959	-
Cộng	3.421.959	3.558.627.898

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ	804.495.573.610	884.574.641.428
	804.495.573.610	884.574.641.428

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	291.222.048	437.698.131
- Chênh lệch tỷ giá	98.955	1.020.315.104
	291.321.003	1.458.013.235

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	37.437.102.876	41.009.176.735
- Lãi thuê tài chính	75.141.744	15.294.203
- Chênh lệch tỷ giá	45.746.794	192.167.607
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	750.000.000	
- Lãi chậm nộp Bảo hiểm		7.040.876
	38.307.991.414	41.223.679.421

26. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	567.432.232.483	434.678.046.508
- Chi phí nhân công	27.018.363.167	27.249.735.369
- Chi phí khấu hao	14.030.388.488	14.629.212.005
- Chi phí dự phòng	-	342.045.573
- Thuế, phí, lệ phí	480.808.522	428.067.357
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.518.299.712	21.632.545.987
- Chi phí khác bằng tiền	4.281.611.538	665.461.482
Cộng	636.761.703.910	499.625.114.281

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	14.858.871	341.198.957
- Chi phí nhân công	3.089.090.526	2.814.522.142
- Chi phí khấu hao	220.344.323	209.653.741
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.057.992.831	1.249.587.614
- Chi phí khác bằng tiền	508.881.909	-
Cộng	4.891.168.460	4.614.962.454

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	196.507.834	294.502.828
- Chi phí nhân công	3.637.877.073	4.200.297.941
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	494.143.876	253.588.997
- Chi phí dự phòng	-	342.045.573
- Thuế, phí, lệ phí	480.808.522	428.067.357
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	546.924.791	1.957.698.276
- Chi phí khác bằng tiền	1.670.479.050	537.057.003
	7.026.741.146	8.013.257.975

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Sản phẩm phụ	376.150.080	1.456.853.462
- Thanh lý tài sản cố định	314.919.030	16.420.348
- Thu nhập khác	28.844.165	357.110.166
	719.913.275	1.830.383.976

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi chậm nộp bảo hiểm, tờ khai thuế,...	3.979.458	-
- Chi phí khác	238.800.000	15.248.198
	242.779.458	15.248.198

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.931.442.953	2.186.829.554
Các khoản điều chỉnh tăng	277.649.314	116.513.974
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.209.092.267	2.303.343.528
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.041.818.453	460.668.706
Điều chỉnh theo BB kiểm tra thuế		22.024.545
Chi phí thuế TNDN năm 2020	1.041.818.453	482.693.251

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.889.624.500	1.704.136.303
Các khoản điều chỉnh	-	(204.136.303)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>	-	(204.136.303)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.889.624.500	1.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.693.437	20.693.437
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	187,96	72,49

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.943.136.764		1.801.052.866	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128.129.507.797	(936.520.715)	109.818.160.636	(936.520.715)
Các khoản cho vay	4.331.214.556		4.331.214.556	
	134.403.859.117	(936.520.715)	115.950.428.058	(936.520.715)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG

Phố Hồng Hà, P. Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán, phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	85.980.026.244	65.714.213.835
	85.980.026.244	65.714.213.835

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.943.136.764			1.943.136.764
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128.097.007.797	32.500.000		128.129.507.797
Các khoản cho vay	4.331.214.556	-		4.331.214.556
	134.371.359.117	32.500.000	-	134.403.859.117
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.801.052.866			1.801.052.866
Phải thu khách hàng, phải thu khác	109.785.660.636	32.500.000		109.818.160.636
Các khoản cho vay	4.331.214.556	-		4.331.214.556
	115.917.928.058	32.500.000	-	115.950.428.058

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	83.949.187.994	2.030.838.250		85.980.026.244
	83.949.187.994	2.030.838.250	-	85.980.026.244
Số đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	65.714.213.835	-		65.714.213.835
	65.714.213.835	-	-	65.714.213.835

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Trong năm 2020 công ty có thực hiện mua cổ phần của Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng, tổng số tiền là 750 triệu đồng. Tuy nhiên, công ty mới thanh toán 100 triệu đồng, số tiền còn lại đang được ghi nhận là khoản phải thu trên Báo cáo tài chính. Do vậy, một khoản tương ứng không thể hiện trong chỉ tiêu "Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác".

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
 Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
 Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng, dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài		858.884.462.763	858.884.462.763
Chi phí bộ phận		804.495.573.610	804.495.573.610
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	54.388.889.153	54.388.889.153
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			11.917.909.606
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			42.470.979.547
Doanh thu hoạt động tài chính			291.321.003
Chi phí tài chính			38.307.991.414
Thu nhập khác			719.913.275
Chi phí khác			242.779.458
Thuế TNDN hiện hành			1.041.818.453
Lợi nhuận sau thuế			3.889.624.500

37. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP XD Sông Hồng 26	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	Phó TGĐ Công ty là người đại diện pháp luật Công ty CP Đầu tư KD và DV Sông Hồng
Công ty CPSX - XNK Thành Công	Đại diện trước pháp luật là Chủ tịch HĐQT kiêm Đại diện trước pháp luật của Công ty CP Nhôm Sông Hồng

b. Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng		
Bán hàng hóa, dịch vụ	5.578.870.000	167.877.607.744
Thu tiền	9.537.626.726	165.730.378.224
Thanh lý TSCĐ	15.323.000.000	-
Thu tiền	15.323.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	16.055.833.332	-
Thanh toán tiền	16.055.833.332	-
Thuê nhà xưởng dài hạn	14.520.000.000	-
Trả tiền thuê nhà xưởng dài hạn	14.520.000.000	-
[Công ty cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	375.108.534.801	378.491.601.304
Thu tiền	372.024.573.871	415.516.402.300
Mua hàng hóa, dịch vụ	333.295.907.588	262.460.939.902
Thanh toán tiền	313.647.720.311	262.460.939.902
Công ty CP XD Sông Hồng 26		
Lãi Cho vay	272.866.577	320.830.708
- Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	13.917.462.394	17.876.219.120
Công ty cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Công	25.805.406.276	22.721.445.346
Công ty CP XD Sông Hồng 26	24.194.798	24.194.798
Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần xây dựng Sông Hồng 26	4.331.214.556	4.331.214.556
Phải thu khác		
Cty CP xây dựng Sông Hồng 26	272.866.517	-
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Sản Xuất - Xuất nhập khẩu Thành Công	19.648.187.277	-
- Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	915.246.519	831.206.037

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Người lập biểu



Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Thị Bích Thủy



Phú Thọ, ngày 27 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc


Lê Văn Hằng